

Số: 59 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 14 tháng 9 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định: Số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2016, số 1411/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt và điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy đóng tàu và Nhà máy may xuất khẩu Đại Dương";

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Đại Dương tại Văn bản số 168/CV-ĐD ngày 16/8/2023 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy đóng tàu và Nhà máy may xuất khẩu Đại Dương";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 481/TTr-STNMT ngày 06 tháng 9 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đại Dương (địa chỉ: Xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy đóng tàu và Nhà máy may xuất khẩu Đại Dương" với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy đóng tàu và Nhà máy may xuất khẩu Đại Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000339027 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 09/08/2022.

1.4. Mã số thuế: 1000339027

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng may mặc và đóng tàu.

**1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:**

- Tổng diện tích của dự án đầu tư khoảng 210.601,6 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 666836 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/8/2022.
- Công suất thiết kế: Đóng 05 tàu/năm (03 tàu 8.000 DWT, 02 tàu 20.000 DWT), sản xuất hàng may mặc 5.000.000 sản phẩm/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đại Dương**

- 1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
- 2. Công ty Cổ phần Đại Dương có trách nhiệm:
  - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
  - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
  - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
  - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
  - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.



**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Thái Thụy;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Công ty Cổ phần Đại Dương;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Văn Hoàn





## Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 59/GPMT-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn 01: Nhà vệ sinh khu văn phòng nhà máy đóng tàu.
- Nguồn 02: Nhà vệ sinh công nhân nhà máy đóng.
- Nguồn 03: Nhà vệ sinh khu nhà điều hành công ty.
- Nguồn 04: Nhà vệ sinh khu văn phòng xưởng may 01.
- Nguồn 05: Nhà vệ sinh khu văn phòng xưởng may 02.
- Nguồn 06: Nhà vệ sinh khu nhà ở công nhân.
- Nguồn 07: Nhà vệ sinh số 01 công nhân xưởng máy may.
- Nguồn 08: Nhà vệ sinh số 02 công nhân xưởng máy may.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng (bao gồm: nguồn 01, nguồn 02, nguồn 03, nguồn 04, nguồn 05, nguồn 06, nguồn 07 và nguồn 08).

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cửa sông Diêm Hộ (ven biển) thuộc địa phận thôn Quang Lang Đoài, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Cửa sông Diêm Hộ (ven biển) thuộc địa phận thôn Quang Lang Đoài, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X(m) = 2275152.028$ ;  $Y(m) = 612790.772$

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  (24 giờ) tương đương  $2,08 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào đường ống dẫn đến nguồn tiếp nhận.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B giá trị  $C_{\max}$  (áp dụng với hệ số  $K = 1,0$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	—	5-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục.
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000	
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4.0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )(tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở, công suất 50 m<sup>3</sup>/ ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B giá trị C<sub>max</sub>, hệ số K = 1,0.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → bể thu gom → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất trợ lắng PAC, CloraminB dạng viên nén.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước.

#### 1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải của cơ sở gặp sự cố, Công ty sẽ triển khai ngay các biện pháp ứng phó như: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra ống thoát nước thải; tạm dừng các hoạt động phát sinh nước thải (trong trường hợp cần thiết sẽ tạm dừng sản xuất). Toàn bộ nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong hệ thống xử lý, không xả thải ra môi trường. Nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, toàn bộ nước thải đầu ra chưa đạt quy chuẩn từ bể kiểm tra được bơm trở lại hệ thống xử lý để xử lý đạt giới hạn cho phép trước khi thải ra môi trường.

#### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không

Công trình xử lý nước thải đã vận hành chính thức, được Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 13/GXN-STNMT ngày 15/7/2019.

#### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp xả thải vào cửa sông Diêm Hộ nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước, Công ty Cổ phần Đại Dương phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.3. Lắp đặt công tơ điện độc lập cho hệ thống xử lý nước thải tập trung; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn quy định ra ngoài môi trường.

3.5. Tự chịu trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





## Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 59/GPMT-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải từ xưởng phun bi tổng đoạn.
- Nguồn số 02: Khí thải từ xưởng phun bi sơ chế tôn.
- Nguồn số 03: Khí thải nồi hơi đốt than số 01
- Nguồn số 04: Khí thải nồi hơi đốt than số 02

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải: 04 vị trí, cụ thể như sau:**

- Dòng số 01: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng phun bi tổng đoạn; tọa độ  $X(m) = 2274834.914$ ;  $Y(m) = 612763.702$

- Dòng số 02: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng phun bi sơ chế tôn; tọa độ  $X(m) = 2273852.456$ ;  $Y(m) = 613201.696$

- Dòng số 03: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh nồi hơi đốt than số 01; tọa độ  $X(m) = 2275263.4$ ;  $Y(m) = 612753.8$

- Dòng số 04: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh nồi hơi đốt than số 02; tọa độ  $X(m) = 2275243.5$ ;  $Y(m) = 612770.6$

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}30'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01:  $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 02:  $200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 03:  $575 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 04:  $575 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

Tổng lưu lượng của các dòng khí thải:  $3.350 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn theo các thời điểm trong ngày, chu kỳ xả 8 giờ/ngày đêm.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị  $C_{\max}$  (áp dụng  $K_p = 1,0$ ;  $K_v = 1,0$ ); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối

với một số chất hữu cơ; cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
<b>I. Dòng 1 và dòng 2</b>				
1	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ, quan trắc tự động, liên tục.
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	
3	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750	
4	Etyl Axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400	
5	Acetone	µg/Nm <sup>3</sup>	-	
<b>II. Dòng 3 và dòng 4</b>				
1	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ, quan trắc tự động, liên tục.
2	Carbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	
3	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	
4	Bụi tổng PM	mg/Nm <sup>3</sup>	200	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải xưởng phun bi tổng đoạn được thu gom bằng đường ống và quạt hút về hệ thống xử lý khí thải được tích hợp đồng bộ, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B giá trị C<sub>max</sub> (áp dụng K<sub>p</sub> = 1,0; K<sub>v</sub> = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Khí thải xưởng phun bi sơ chế tôn được thu gom bằng đường ống và quạt hút về hệ thống xử lý khí thải được tích hợp đồng bộ, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B giá trị C<sub>max</sub> (áp dụng K<sub>p</sub> = 1,0; K<sub>v</sub> = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Khí thải từ nồi hơi được thu gom bằng đường ống và quạt hút về hệ thống xử lý khí thải được tích hợp đồng bộ, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B giá trị C<sub>max</sub> (áp dụng K<sub>p</sub> = 1,0; K<sub>v</sub> = 1,0).

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ xưởng phun bi tổng đoạn:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thoát khí → Thiết bị lọc bụi tay áo → Lớp than carbon hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.



+ Công suất thiết kế: 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Khí thải từ xưởng phun bi sơ chế tôn:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thoát khí → Thiết bị lọc bụi tay áo → Lớp than cacbon hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/giờ.

- Khí thải từ nồi hơi đốt than số 01 và số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Cyclon lọc bụi → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế mỗi hệ thống xử lý: 575 m<sup>3</sup>/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế, vận hành chạy thử và nghiệm thu.

- Khi xảy ra sự cố, chủ dự án phải cho ngừng hoạt động tại công đoạn phát sinh khí thải để tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Chỉ hoạt động lại công đoạn khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.

- Thường xuyên bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

- Công trình xử lý bụi, khí thải nhà phun bi sơ chế tôn và nồi hơi đốt than số 01: Không vận hành thử nghiệm (Đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 13/GXN-STNMT ngày 15/7/2019).

- Thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý khí thải nhà phun bi tổng đoạn và nồi hơi đốt than số 02.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, sau khi được cấp Giấy phép môi trường và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng, lắp đặt đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải nhà phun bi tổng đoạn; lưu lượng 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi đốt than số 02; lưu lượng 575 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng phun bi tổng đoạn; tọa độ  $X(m) = 2274834.914$ ;  $Y(m) = 612763.702$

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh nòi hơi đốt than số 02; tọa độ  $X(m) = 2275243.5$ ;  $Y(m) = 612770.6$

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

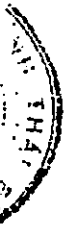
Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty Cổ phần Đại Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





## Phụ lục 3

**BAO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 59/GPMT-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực thực hiện gia công cơ khí các sản phẩm của nhà máy đóng tàu;

- Nguồn số 02: Tại khu vực thực hiện công đoạn may, là của nhà máy may.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Khu vực thực hiện gia công cơ khí các sản phẩm của nhà máy đóng tàu, ứng với nguồn số 01 được giới hạn bởi tọa độ:

+ Góc phía Đông Nam: X= 2237149.45 (m), Y= 613082.13 (m);

+ Góc phía Đông Bắc: X= 2273996.445 (m), Y= 613343.183 (m);

+ Góc phía Tây Nam: X= 2273873.546 (m), Y= 612853.294 (m);

+ Góc phía Tây Bắc: X= 2274980.46 (m), Y= 613256.239 (m).

- Khu vực thực hiện công đoạn may, là của nhà máy may, ứng với nguồn số 02 được giới hạn bởi tọa độ:

+ Góc phía Bắc: X= 2274531.961(m) ; Y= 613342.756 (m);

+ Góc phía Nam : X= 2274274.617(m) ; Y= 613268.409 (m) ;

+ Góc phía Tây : X= 2274419.011(m) ; Y= 613159.510 (m) ;

+ Góc phía Đông : X= 2274381.506(m); Y= 613439.832 (m) ;

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>)*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đối với máy móc, thiết bị gây ồn, rung.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất đảm bảo hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.

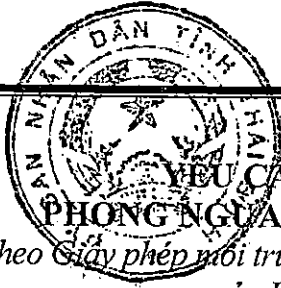
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





## Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 59/GPMT-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**
**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**
**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu bôi trơn thải	17 02 03	400
2	Xi hàn	07 04 02	800
3	Cát lẫn vụn sơn và rỉ sắt	15 02 08	8.000
4	Giẻ lau dính dầu	17 06 02	200
5	Mực in, hóa chất	08 02 01	80
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 02	80
7	Vỏ thùng sơn	18 01 02	640
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>10.200</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Đầu mẫu kim loại, gỗ, giấy bìa	360.000
2	Tem mác hỏng, túi nilon, bìa giấy carton, vải vụn	12.000
3	Sản phẩm lỗi, nguyên liệu thừa	6.000
4	Các loại máy móc thiết bị	6.000
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>384.000</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	21.840
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>21.840</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**
**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Diện tích 20 m<sup>2</sup> đặt tại khu vực Nhà máy đóng tàu.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho có nền, mái lợp tôn; trong kho bố trí các thùng để lưu chứa các loại chất thải nguy hại; kho lưu giữ được phân chia thành các ô riêng cho từng nhóm chất thải nguy hại có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau. Bố trí thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa rác có nắp đậy.

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Diện tích 48 m<sup>2</sup> đặt tại khu vực nhà máy may; 216 m<sup>2</sup> tại khu vực nhà máy đóng tàu.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho có nền, mái lợp tôn; trong kho bố trí các thùng để lưu chứa các loại chất thải; bố trí thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải công nghiệp được lưu giữ theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thùng đựng rác có nắp đậy đặt tại các khu vực (Văn phòng, các nhà xưởng sản xuất, khuôn viên trong công ty, đường đi, khu nhà ăn) cuối ngày nhân viên vệ sinh thu gom về vị trí tập kết; đối với chất thải có khả năng tái chế bán cho người thu mua phế liệu; các loại chất thải khác hợp đồng với Tổ vệ sinh môi trường của địa phương vận chuyển, xử lý bảo đảm vệ sinh môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 59/GPMT-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.